

CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

Sinh viên : NGHIÊM THUỖY LINH

K31 - Khoa NN&VH Hàn Quốc

Giáo viên hướng dẫn : HOÀNG THỊ YẾN

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ở mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, sự hình thành và phát triển ngôn ngữ là khác nhau, đồng thời ngôn ngữ là yếu tố quan trọng của văn hoá một dân tộc.

Ngay từ khi ra đời, ngôn ngữ đã có tính độc lập riêng chính vì vậy trên trái đất này có hàng nghìn ngôn ngữ khác nhau. Mỗi ngôn ngữ, với các ký hiệu riêng của nó, là phương tiện giúp chúng ta có thể truyền đạt cùng một nội dung và như vậy có thể đồng cảm và hiểu lẫn nhau.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập : từ không biến đổi hình thái, quan hệ ngữ pháp chỉ được diễn đạt bằng trật tự trước sau của từ và bằng các hư từ. Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính : từ có biến đổi hình thái, quan hệ ngữ pháp được diễn đạt bên trong từ, trong từ có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố nhưng căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ, phụ tố kết hợp một cách cơ giới với căn tố, mỗi phụ tố thường chuyên diễn đạt một ý giới hạn nhất định. Trật tự từ trong các loại đoạn ngữ tiếng Hàn so với tiếng Việt là ngược nhau, trật tự các thành phần trong câu là khác nhau.

Những khác biệt giữa hai ngôn ngữ (một ngôn ngữ biến hình và một ngôn ngữ không biến hình) khiến cho việc học tập nghiên cứu hai thứ tiếng đối với người Hàn Quốc cũng như người Việt gặp nhiều khó khăn. Với lý do trên, việc đối chiếu những điểm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ là vô cùng quan trọng.

Báo cáo của chúng tôi tập trung phân tích so sánh cấu trúc câu trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Đây chỉ là những kiến thức mà chúng tôi đúc kết lại được trong quá trình học tập. Mong rằng nó sẽ giúp ích cho những ai quan tâm hiểu thêm về một thứ tiếng còn ít phổ biến.

2. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo của chúng tôi lấy tiếng Việt là ngôn ngữ cơ sở để so sánh, phương pháp cơ bản là phương pháp so sánh loại hình, cụ thể là so sánh trật tự trong cấu trúc câu tiếng Việt và tiếng Hàn. Ngoài ra, báo cáo còn sử dụng phương pháp khác như phân tích thành tố trực tiếp...

3. Kết cấu của báo cáo :

Báo cáo ngoài phần mở đầu, phần mục lục gồm :

Phần I : Đặc điểm chung của câu tiếng Hàn.

Phần II : Cấu trúc câu tiếng Hàn

1. Cấu trúc câu đơn

2. Cấu trúc câu ghép

Phần III : Kết luận

NỘI DUNG BÁO CÁO

PHẦN I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÂU TIẾNG HÀN

Nguồn gốc của tiếng Hàn cho đến nay vẫn chưa được xác định chính xác, nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tiếng Hàn thuộc ngữ hệ Altaic. Tiếng Hàn được hình thành trên cơ sở các vùng phương ngữ khác nhau trên bán đảo Hàn Quốc từ thời Cổ Đại. Đây là một ngôn ngữ đa phương ngữ giống như tiếng Việt. Từ sau năm 1443, người Hàn Quốc có chữ viết riêng gọi là Hangul. Vốn từ vựng trong tiếng Hàn hiện nay gồm 40% từ bản địa và 60% từ gốc Hán.

Tiếng Hàn là một ngôn ngữ chấp định, quan hệ ngữ pháp được diễn đạt bên trong từ. Trong danh từ có các phụ tố biểu thị quan hệ về số, sau danh từ có tiểu từ biểu thị ý nghĩa về cách. Trong động từ có các phụ tố biểu thị ý nghĩa về thời, thể, tình thái hay dạng bị động chủ động, ý nghĩa ngữ pháp. Trong bản ngữ, thành tố trung tâm đứng cuối, các thành tố phụ đứng trước.

Trong tiếng Việt ta định nghĩa : Câu là đơn vị ngôn ngữ có cấu tạo ngữ pháp (bên trong và bên ngoài) tự lập và ngữ điệu kết thúc mang một ý nghĩa tương đối trọn vẹn biểu thị thái độ, sự đánh giá của người nói hoặc có thể kèm theo thái độ, sự đánh giá của người nói, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm. Câu đồng thời là đơn vị thông báo nhỏ nhất bằng ngôn ngữ.

Trong tiếng Hàn, việc nhận diện câu dễ dàng hơn trong tiếng Việt bởi mỗi câu đều có dấu hiệu, hình thức riêng thể hiện ra bên ngoài.

Các đề tài NCKHSSV khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc

a. Câu kể thường có dấu hiệu kết thúc là -**다** (-ta), -**입니다** (-ita), -**입니다** (-imnita) -**습니다** (-sumnita). Khi **입니다** (-imnita)/ **습니다** (-sumnita) đặt cuối câu thì biểu thị sự trang trọng, nghi thức.

Ví dụ:

nanun hankuk saramimni ta

(Tôi) (Hàn Quốc) (là người)

Tôi là người Hàn Quốc.

*Những câu rút gọn (tĩnh lược) cũng có dấu hiệu hình thức như vậy.

Ví dụ:

tangsine kohangun otiimnika

(của anh) (quê quán) (ở đâu)

Quê quán của anh ở đâu?

Seoul imnita.

ở Xơ-un.

*Ngoài ra còn dùng các đuôi / / /

b. Dấu hiệu hình thức của câu nghi vấn thường là **-입니까** ?(-imnika?), **-습니까** (-sumnika?)...

Ví dụ :

chokotsi

muasimnika

Kia là cái gì ?

* Ngoài ra các đuôi -

-

-

Thường còn biểu thị những sắc thái ý nghĩa tình thái khác nhau của cả nghi vấn.

c. Dấu hiệu hình thức của câu cầu khiến, câu mệnh lệnh thường là -ㅂ/ㅅ (-seyyo)

Ví dụ :

(irososeyyo)

Hãy đứng dậy !

d. Câu khuyên nhủ có dấu hiệu kết thúc là -(으)ㅂ/ㅅ “hãy cùng”

Ví dụ :

(antrumsita)

Hãy cùng ngồi xuống.

PHẦN II. CẤU TRÚC CÂU TIẾNG HÀN

Trong tiếng Hàn, trật tự từ trong một câu đặc trưng là chủ ngữ (S) đặt ở đầu câu và vị ngữ (Object) ở cuối với bổ ngữ ở giữa.

+ Cấu trúc câu so với tiếng Việt

Tiếng Việt : S V O

Tiếng Hàn : S O V

Ví dụ :

Tiếng Việt : Tôi mua từ điển tiếng Hàn Quốc.

S V O

Tiếng Hàn :

Nanun hankuksatronul sata.

(tôi) (từ điển tiếng HQ) (mua)

S O V

+ Câu tiếng Hàn cũng như tiếng Việt có thể không có động từ hay bổ ngữ

Ví dụ :

kusaramun hankuk saramimnita.

Anh ta người Hàn Quốc.

Các đề tài NCKHSSV khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc

Do vậy cần chú ý đến hai thành phần cơ bản của câu là chủ ngữ (C) và vị ngữ (V), trong đó mỗi thành phần có thể do những từ loại khác nhau đảm nhiệm chứ không nhất thiết phải là động từ (ĐT) hay nhất thiết phải là bổ ngữ (Object).

1. Cấu trúc câu đơn tiếng Hàn

Câu đơn bình thường trong tiếng Hàn cũng như trong tiếng Việt đều có cấu tạo gồm hai thành phần chủ ngữ (C) và vị ngữ (V). Trật tự sắp đặt của hai thành phần là chủ ngữ đứng trước và vị ngữ đứng sau. Câu đơn chỉ có một cụm C-V.

Ví dụ :

Tiếng Việt : Trời đẹp.

C V

Tiếng Hàn :

nalsika trotsumnita

C V

Tiếng Việt : Cái này tốt hơn cái kia.

C V

Tiếng Hàn :

ikotsun trokot pota troshumnita.

(cái này) (cái kia)(hơn) (tốt)

C V

Chủ ngữ, vị ngữ hay một thành tố nào đó trong chủ ngữ, vị ngữ đều có do một cụm C-V đảm nhiệm và (C) luôn đứng trước (V)

Ví dụ :

Tiếng Việt : Tôi thấy ông giám đốc đang đi tới.

C V c BN v

Tiếng Hàn :

nanun

satrangi

okoitnunkotsul

poat.

C

c

BN

v

V

Tiếng Hàn :

pomi twoemjon nalsika tatuthetriketta.

C1 V1 C2 V2

Tiếng Việt : vì tôi không có thời gian nên tôi đi taxi.

C1 V1 C2 V2

Tiếng Hàn :

nanun sikani opsoso nanun theksirul

thatta.

(tôi) (thời gian)(không có cho nên) (tôi) (taxi)

(đi)

C1 V1 C2 V2

2.2.1. Với loại câu ghép mà có hai vế câu được ghép lại theo quan hệ liên hợp qua lại cũng có thể đảo trật tự trước sau giống như trong tiếng Việt.

Tiếng Việt : Nếu trời mưa thì tôi sẽ nghỉ ở nhà .

C1 V1 C2 V2

Tiếng Hàn :

manjac pika omjon nanun tripe swuilkotsita.

(mưa) (đến nếu) (tôi) (ở nhà) (nghỉ)

C1 V1 C2 V2

Tiếng Việt : Tôi sẽ nghỉ ở nhà nếu trời mưa.

C2 V2 C1 V1

Tiếng Hàn 4는 집에 쉬었다 만약 비가 오면

C2 V2 C1 V1

2.2.2. Trong tiếng Việt, ta có thể thay thế từ “và” bằng dấu phẩy, trong tiếng Hàn cũng có thể thay thế các tiểu từ liên kết “와” “/wa/,/kwa/” có nghĩa là “và bằng dấu phẩy.

Ví dụ :

Tiếng Việt : Iechon và Pusan là thành phố cảng.

Tiếng Hàn :

Inchon kwa pusani hangkutosiita.

Tiếng Việt : Inchon, Pusan là thành phố cảng.

Tiếng Hàn : 인천, 부산 항구도시이다

2.2.3. Trong trường hợp chỉ có một kết từ thì vị trí của kết từ (đuôi liên kết) trong tiếng Hàn có thể khác tiếng Việt là nó đứng sau động từ, tính từ.

Tiếng Việt : Tôi đi Vũng Tàu vì tôi được nghỉ.

Tiếng Hàn : 나는 봉다우에 간다 쉴 수 있기 때문에

Tiếng Việt : Tôi phải nghỉ một chút vì đau đầu quá.

Tiếng Hàn : 좀 쉬어야겠어요 머가 너무 아프기 때문임니다

(một chút) (nghỉ phải) (đầu) (quá) (đau) (vì)

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trong phạm vi câu, trật tự cú pháp giữa các thành phần C-V của câu đơn, giữa các vế câu của câu ghép trong tiếng Hàn và tiếng Việt là giống nhau.

Vị trí của bổ ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt là khác nhau.

Vị trí của kết từ trong các câu ghép có quan hệ qua lại phụ thuộc trong tiếng Hàn và tiếng Việt có thể giống hoặc khác nhau.

Như vậy, thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau không phải chỉ có những nét khác biệt mà còn có những nét tương đồng. Chỉ cần chúng ta khắc phục được những trở ngại do thói quen sử dụng bản ngữ, hoà đồng vào tư duy ngôn ngữ dân tộc có ngôn ngữ thứ hai, chúng ta sẽ học nhanh hơn và có khả năng tư duy bằng chính ngôn ngữ đó tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngữ pháp tiếng Việt - tập 2 - Diệp Quang Ban - 1992 .
2. 한국어 1 (tiếng Hàn Quốc - quyển 1)
3. Korean Grammar for international learner - Yousei University Press.